

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Số: /SNN-QLNLTS

V/v báo cáo kết quả công tác quản lý chất lượng VTNN và ATTP thực phẩm nông lâm thủy sản năm 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày tháng 11 năm 2020

Kính gửi:

- Thanh tra Sở;
- Chi cục Chăn nuôi và Thú Y;
- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;
- Chi cục Thủy sản.

Để có đủ thông tin, số liệu báo cáo UBND tỉnh và Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đề nghị các đơn vị báo cáo kết quả công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản năm 2020 như sau:

1. Biểu mẫu báo cáo: chi tiết tại phụ lục I, II gửi kèm.
2. Thời hạn báo cáo: **Trước ngày 30/11/2020**
3. Hình thức báo cáo: Gửi báo cáo bằng văn bản về Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và thủy sản, đồng thời gửi file word về địa chỉ email: ccqlclqt@gmail.com.

Đề nghị các đơn vị báo cáo đúng nội dung và thời gian quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, QLNLTS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Hồng Phương

Phụ lục I
MẪU BÁO CÁO NĂM VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG VẬT TƯ
NÔNG NGHIỆP VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM NÔNG LÂM THỦY SẢN
(Ban hành kèm theo Công văn số: /SNN-QLNLTTS ngày /11/2020
của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN TRỰC TIẾP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN ĐƠN VỊ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: / , ngày tháng năm

BÁO CÁO
Kết quả công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực
phẩm nông lâm thủy sản năm 2020

Kính gửi: ...

I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC

1. Xây dựng và chỉ đạo, điều hành triển khai chính sách, pháp luật

- Kết quả triển khai: thống kê vào biểu số 1, Phụ lụcII
- Đánh giá, nhận xét:

2. Tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật

2.1. Phổ biến giáo dục pháp luật, thông tin, truyền thông về chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản

- Kết quả triển khai: thống kê vào biểu số 2, Phụ lục II
- Đánh giá, nhận xét:

2.2. Tổ chức sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đảm bảo chất lượng, ATTP; xây dựng, kết nối chuỗi cung ứng thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn

- Kết quả triển khai: thống kê vào biểu số 3,4 Phụ lục II
- Đánh giá, nhận xét:

2.3. Giám sát chất lượng vật tư nông nghiệp, ATTP sản phẩm nông lâm thủy sản

- Kết quả triển khai: thống kê vào biểu số 5,6,7, 8 Phụ lục II
- Đánh giá, nhận xét:

2.4. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm

2.4.1. Thanh tra, kiểm tra, thẩm định, chứng nhận cơ sở SXKD nông lâm thủy sản thuộc diện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP

Thông kê số liệu vào biểu 9 Phụ lục II; đánh giá, nhận xét

2.4.2. Thanh tra, kiểm tra cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm:

Thông kê số liệu vào biểu 10, Phụ lục II; đánh giá, nhận xét

2.4.3. Kiểm tra, thanh tra chuyên ngành về vật tư nông nghiệp

Thông kê số liệu vào biểu 11, Phụ lục II; đánh giá, nhận xét

2.4.4. Xử lý vi phạm bơm nước, tiêm thuốc an thần... vào gia súc, gia cầm

Thông kê số liệu vào biểu 12, Phụ lục II; đánh giá, nhận xét

2.4.5. Công tác quy hoạch giết mổ và tình hình quản lý cơ sở giết mổ động vật

a) Hiện trạng quy hoạch giết mổ gia súc, gia cầm tại địa phương

Thông kê số liệu vào Biểu 13.1, Phụ lục II; đánh giá, nhận xét

b) Tình hình quản lý cơ sở giết mổ động vật

Thông kê số liệu vào Biểu số 13.2, Phụ lục II; đánh giá, nhận xét.

2.4.6. Kết quả triển khai Chương trình giám sát dư lượng và thu hoạch nhuyễn thể 02 mảnh vỏ

Thông kê số liệu vào biểu 14, 15, Phụ lục II; đánh giá, nhận xét

3. Tăng cường nguồn lực

3.1. Về tổ chức bộ máy

Cập nhật thông tin về tổ chức bộ máy, phân công/ phân cấp triển khai nhiệm vụ quản lý chất lượng VTNN, an toàn thực phẩm;

3.2. Về nhân sự, đào tạo

Thông kê số liệu vào biểu số 16.1 và 16.2, Phụ lục 2; đánh giá, nhận xét

3.3. Về năng lực đánh giá sự phù hợp (kiểm nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận).

- Cập nhật năng lực của các tổ chức thuộc Sở (trang thiết bị, nhân lực cung ứng dịch vụ đánh giá sự phù hợp được đăng ký và được chỉ định, công nhận...);

- Cập nhật năng lực các tổ chức xã hội hóa (trang thiết bị, nhân lực cung ứng dịch vụ đánh giá sự phù hợp được đăng ký và được chỉ định, công nhận...).

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

2. Tồn tại, hạn chế

3. Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Phụ lục II

**BIỂU SỐ LIỆU TRONG BÁO CÁO NĂM VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM NÔNG LÂM THỦY SẢN**
(Ban hành kèm theo Công văn số: /SNN-QLNLTS ngày /11/2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Biểu số 1

**Danh mục văn bản chính sách, pháp luật và chỉ đạo điều hành quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp,
an toàn thực phẩm được ban hành trong năm...**

TT	Tên văn bản	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành
1			
2			
3			
...			

**Kết quả phổ biến giáo dục pháp luật; thông tin truyền thông
về chất lượng VTNN, an toàn thực phẩm năm...**

STT	Tên hoạt động / Sản phẩm truyền thông (*)	Số lượng/buổi	Số người tham dự/đối tượng (người tiêu dùng/ sản xuất/người dân/cán bộ...)/phạm vi bao phủ
I	Phổ biến giáo dục pháp luật		
<i>1</i>	<i>Hội nghị phổ biến văn bản QPPL</i>	<i>02 buổi</i>	<i>200/cán bộ xã</i>
...			
II	Thông tin, truyền thông		
<i>1</i>	<i>Phát thanh trên loa xã, phường về nội dung...</i>	<i>10 tin</i>	<i>23 xã</i>
...			

(*) Hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tập huấn, sản phẩm truyền thông (tin, bài trên báo viết, phát thanh, truyền hình,...), tờ rơi, tờ dán....

Kết quả sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn về chất lượng, ATTP lũy kế đến tháng.../6 tháng đầu năm.../năm...

Vùng trồng trọt được chứng nhận VietGAP và tương đương						Vùng nuôi trồng thủy sản được chứng nhận VietGAP và tương đương				Trang trại và hộ chăn nuôi được chứng nhận VietGAHP và tương đương	
Diện tích Cà Phê (ha)/sản lượng (tấn)	Diện tích Chè (ha) /sản lượng (tấn)	Diện tích Lúa (ha) /sản lượng (tấn)	Diện tích Rau, quả (ha) /sản lượng (tấn)	Diện tích Khác (ha) /sản lượng (tấn)	Tổng số cơ sở được chứng nhận/sản lượng (tấn)	Diện tích tôm nước lợ (ha) /sản lượng (tấn)	Diện tích cá tra (ha) /sản lượng (tấn)	Diện tích khác (ha) /sản lượng (tấn)	Tổng số cơ sở được chứng nhận/sản lượng (tấn)	Tổng số trang trại/sản lượng (tấn)	Tổng số hộ chăn nuôi/sản lượng (tấn)
1. Trong tháng											
2. Lũy kế đến nay											

Danh sách chuỗi cung ứng nông sản thực phẩm an toàn lũy kế đến tháng.../6 tháng đầu năm.../năm...

TT	Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất ban đầu	Tên, địa chỉ cơ sở xử lý sau thu hoạch (<i>sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển...</i>)	Tên, địa chỉ nơi bán sản phẩm (<i>Bán buôn, bán lẻ...</i>)	Loại sản phẩm	Đã được cấp giấy xác nhận chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn (<i>ngày/tháng/năm</i>)
1.					
2.					
...					

Kết quả giám sát ATTP sản phẩm nguồn gốc thực vật trong tháng.../6 tháng đầu năm.../năm...

STT	Sản phẩm thực vật tươi sống (rau, củ, quả, hạt...)				Sản phẩm thực vật đã qua chế biến (dưa muối, chè, cà phê...)				Kết quả xử lý khi phát hiện mẫu giám sát không bảo đảm ATTP
	Loại mẫu	Tên chỉ tiêu giám sát	Số mẫu phân tích	Số mẫu không đạt	Loại mẫu	Tên chỉ tiêu giám sát	Số mẫu phân tích	Số mẫu không đạt	
1	Rau muống	Tên hoạt chất 1...	30	20	Dưa muối	Tên hoạt chất 1...			
		Tên hoạt chất 2...	50	12		Tên hoạt chất 2...			
2	Cà chua					Tên hoạt chất 3...			
...									
Tổng số									

Kết quả giám sát an toàn thực phẩm sản phẩm nguồn gốc động vật trong tháng.../6 tháng đầu năm.../năm...

ST T	Loại mẫu¹	Tên chỉ tiêu giám sát²	Số lượng mẫu phân tích	Số lượng mẫu không đạt	Loại hình cơ sở được lấy mẫu	Kết quả xử lý khi phát hiện mẫu không đạt
1	Thịt gà	Hóa chất, kháng sinh				
		Tên hoạt chất 1...			Cơ sở giết mổ	
		Tên hoạt chất 2...			Cơ sở sơ chế, chế biến	
		Tên hoạt chất 3...			Cơ sở kinh doanh	
		Vi sinh vật				
		Tên VSV 1...			Cơ sở giết mổ	
		Tên VSV 2...			Cơ sở sơ chế, chế biến	
		Tên VSV 3...			Cơ sở kinh doanh	
		Chất cấm, chất tạo nạc				
		Tên hoạt chất 1...			Cơ sở giết mổ	
2	Thịt trâu, bò			Cơ sở sơ chế, chế biến	
		...				
3	Thịt lợn	...			Cơ sở kinh doanh	
		...				
4	Mẫu sản phẩm khác	...			Cơ sở kinh doanh	

¹ Ghi lần lượt các loại mẫu: thịt gà, thịt lợn, thịt trâu bò ...

² Ghi lần lượt các chỉ tiêu cho từng loại mẫu: hóa chất, kháng sinh, vi sinh vật, chất cấm, chất tạo nạc...

Kết quả giám sát an toàn thực phẩm thủy sản trong năm...

STT	Loại mẫu ¹	Tên chỉ tiêu giám sát ²	Trong giai đoạn nuôi		Khai thác, chế biến				Số lượt các đợt thực hiện truy xuất nguồn gốc/ điều tra nguyên nhân các mẫu không đạt	Số lượt thanh tra/ xử lý mẫu vi phạm
					Thủy sản khai thác tươi sống		Thủy sản chế biến			
			Số mẫu phân tích	Số mẫu không đạt	Số mẫu phân tích	Số mẫu không đạt	Số mẫu phân tích	Số mẫu không đạt		
1	Tôm	Hóa chất, kháng sinh								
		Tên hoạt chất 1...								
		Tên hoạt chất 2...								
		Chỉ tiêu Vi sinh vật								
		Tên VSV 1...								
		Tên VSV 2...								
2	Cá tra	Hóa chất,								

¹ Ghi lần lượt các loại mẫu: tôm, cá tra, ...² Ghi lần lượt các chỉ tiêu giám sát cho từng loại mẫu: hóa chất, kháng sinh, vi sinh vật, ...

		kháng sinh								
		Tên hoạt chất 1...								
		Tên hoạt chất 2...								
		...								
3								
...								

Biểu số 8

Kết quả giám sát chất lượng vật tư nông nghiệp trong tháng.../6 tháng đầu năm.../năm...

STT	Loại sản phẩm	Tổng số mẫu lấy	Số mẫu không đạt	Kết quả xử lý khi phát hiện mẫu không đạt
1	Thuốc Bảo vệ thực vật			
2	Thuốc thú y			
3	Thức ăn chăn nuôi (bao gồm cả thủy sản)			
4	Giống cây trồng			
5	Giống vật nuôi			
6	Phân bón			
7	Chất xử lý cải tạo môi trường			

8			
---	-------	--	--	--

**CẬP NHẬT THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH NÔNG LÂM THỦY SẢN
TRÊN ĐỊA BÀN QUẢN LÝ LŨY KẾ ĐẾN THÁNG.../6 THÁNG ĐẦU NĂM.../NĂM... (trừ các cơ sở phải ký cam kết theo Thông tư 17/2018/TT-BNNPTNT)**

STT	Mã số (nếu có)	Tên cơ sở sản xuất kinh doanh	Địa chỉ; Điện thoại/ Fax/ Email	Loại hình cơ sở sản xuất, kinh doanh	Tên sản phẩm	Cấp thống kê, thẩm định, phân loại (tỉnh/huyện/xã)	Kết quả thẩm định, xếp loại gần nhất đến thời điểm báo cáo			Đã được cấp Giấy chứng nhận ATTP đến thời điểm báo cáo	Tên loại Giấy chứng nhận ISO/ HACCP/ VietGAP... đã được cấp còn hiệu lực	Kết quả thanh, kiểm tra xử phạt hành chính						
							Kết quả	Ngày thẩm định xếp loại A/B/C (dd/mm/yy)	Xử lý vi phạm (nếu có)			Phương thức thanh, kiểm tra (KH/ĐX/LN)	Ngày thanh, kiểm tra (dd/mm/yy)	Hành vi vi phạm (nếu có)	Số tiền phạt vi phạm (triệu đồng)	Tổng số mẫu lấy	Số mẫu vi phạm	Chỉ tiêu vi phạm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	2557	Nguyễn Văn A		A.1.1	rau các loại	tỉnh	A2	20/08/19		x	VietGAP	KH	22/9/19	0	0	15	0	

Ghi chú:

- (5) Loại hình cơ sở sản xuất, kinh doanh: điền ký hiệu mã hóa tương ứng với loại hình mà cơ sở đang sản xuất, kinh doanh theo Bảng Mã hóa gửi kèm
- (8) Đối với cơ sở được thẩm định để xếp loại kết quả là A thì ghi A1, B thì ghi B1, C thì ghi C1; đối với cơ sở được thẩm định, đánh giá định kỳ, nếu kết quả xếp loại là A thì ghi A2, B thì ghi B2, C thì ghi C2; đối với cơ sở xếp loại C được thẩm định lại, nếu kết quả là A thì ghi là AL, B thì ghi là BL, C thì ghi là CL
- (11): Đã được cấp giấy chứng nhận đảm bảo ATTP thì đánh dấu "X"
- (12): Tên loại giấy chứng nhận còn hiệu lực: ghi tên cụ thể như ISO 9001:2015, HACCP, GLOBALGAP...
- (13): Đối với kiểm tra theo kế hoạch thì ghi: KH; đối với cuộc kiểm tra đột xuất thì ghi: ĐX; đối với cuộc kiểm tra liên ngành thì ghi: LN
- (15): Hành vi vi phạm: ghi điều, khoản, văn bản quy định xử phạt
- (16): Đối với vi phạm có phạt tiền thì ghi số tiền phạt, đối với vi phạm không phạt tiền thì ghi dấu "-", đối với không vi phạm thì ghi "0".
- (19): Chỉ tiêu vi phạm: nếu vi phạm chỉ tiêu vi sinh thì ghi VS, nếu vi phạm chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh thì ghi HC, KS, nếu vi phạm chỉ tiêu thuốc BVTV thì ghi BVTV

BẢNG MÃ HÓA CÁC LOẠI HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH NÔNG LÂM THỦY SẢN

STT	Loại hình cơ sở sản xuất, kinh doanh	Ký hiệu mã hóa
1.	Cơ sở sản xuất ban đầu thực phẩm có nguồn gốc thực vật;	A 1.1
2.	Cơ sở sản xuất ban đầu thực phẩm có nguồn gốc động vật trên cạn;	A 1.2
3.	Cơ sở nuôi trồng thủy sản;	A 1.3
4.	Tàu cá (đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên);	A 1.4
5.	Cảng cá;	A 1.5
6.	Cơ sở sản xuất nước đá phục vụ sản xuất và bảo quản thực phẩm nông lâm thủy sản;	A 1.6
7.	Cơ sở giết mổ động vật tập trung;	B 2.1
8.	Cơ sở thu gom, sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản;	B 2.2
9.	Cơ sở thu gom, sơ chế nông lâm thủy sản;	B 2.2.1
10.	Cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm có nguồn gốc thực vật (lên men, làm khô, xử lý nhiệt, dạng bột, đóng hộp...);	B 2.2.2.TV
11.	Cơ sở chế biến gia vị có nguồn gốc thực vật (mù tạt, tương, nước chấm, các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền...);	B 2.2.3.TV
12.	Cơ sở chế biến sản phẩm có nguồn gốc thực vật khác;	B 2.2.4.TV
13.	Cơ sở sản xuất sản phẩm có nguồn gốc động vật trên cạn dạng làm mát, đông lạnh;	B 2.2.2.ĐV
14.	Cơ sở chế biến sản phẩm có nguồn gốc động vật trên cạn (khô, hun khói, đồ hộp, xử lý nhiệt, ướp muối...);	B 2.2.3.ĐV
15.	Cơ sở chế biến sản phẩm phối chế có thành phần sản phẩm có nguồn gốc động vật (giò, chả, nem, Lạp xưởng, tẩm bột, ngâm dầu, súp, nước ép, nước chiết...)	B 2.2.4.ĐV
16.	Cơ sở chế biến gia vị có nguồn gốc động vật trên cạn (bột hương liệu từ xương, thịt, dịch chiết...);	B 2.2.5.ĐV
17.	Cơ sở chế biến sản phẩm có nguồn gốc động vật khác;	B 2.2.6.ĐV
18.	Cơ sở chế biến sản phẩm thủy sản đông lạnh;	B 2.2.2.TS
19.	Cơ sở chế biến sản phẩm thủy sản khô;	B 2.2.3.TS
20.	Cơ sở chế biến sản phẩm đồ hộp thủy sản;	B 2.2.4.TS
21.	Cơ sở chế biến mắm và sản phẩm dạng mắm;	B 2.2.5.TS
22.	Cơ sở chế biến sản phẩm thủy sản khác;	B 2.2.6.TS
23.	Kho lạnh bảo quản thực phẩm nông lâm thủy sản;	B 2.3
24.	Chợ đầu mối, đấu giá thực phẩm nông lâm thủy sản;	B 2.4
25.	Cơ sở kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản;	B 2.5
26.	Cơ sở sản xuất chế biến muối, muối I ốt;	B 2.6
27.	Cơ sở kinh doanh muối, muối I ốt;	B 2.7

Kết quả triển khai Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 trong tháng/06 tháng.../năm...

Tổng số cơ sở thuộc đối tượng triển khai Thông tư số 17 (tính đến thời điểm báo cáo)	Số cơ sở ký cam kết trong tháng/ lũy kế đến thời điểm báo cáo	Số cơ sở được kiểm tra trong tháng/ lũy kế đến thời điểm báo cáo	Số cơ sở chưa đạt yêu cầu trong tháng/ lũy kế đến thời điểm báo cáo	Lý do chưa đạt yêu cầu

Kết quả thanh, kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp trong năm...

Loại hình cơ sở	Thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch					Thanh tra, kiểm tra đột xuất				
	Tổng số cơ sở	Số cơ sở vi phạm	Số cơ sở vi phạm bị phạt tiền / phạt bổ sung	Tổng số tiền phạt (triệu đồng)	Hình phạt bổ sung	Tổng số cơ sở	Số cơ sở vi phạm	Số cơ sở vi phạm bị phạt tiền	Tổng số tiền phạt (triệu đồng)	Hình phạt bổ sung
SX-KD Thức ăn chăn nuôi, thủy sản										
SX-KD Thuốc bảo vệ thực vật										
SX-KD Thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường thủy sản										
SX-KD Phân bón										
SX-KD giống cây trồng										
SX-KD giống vật nuôi (bao gồm cả thủy sản)										
Khác (bao gồm cả SX-KD hỗn hợp)										
Tổng số										

**Thống kê số liệu hàng tháng về số vụ vi phạm bơm nước, tiêm thuốc an thần... vào gia súc, gia cầm
trong năm...**

TT	Loại động vật	Số vụ vi phạm (vụ)		Số con vi phạm (con)/Kg vi phạm		Tên và địa chỉ cơ sở vi phạm	Hình thức xử lý		Cơ quan xử lý
		Trong tháng/06 tháng/năm	Lũy kế	Trong tháng/06 tháng/năm	Lũy kế		Phạt tiền (đồng)	Khác	
Cột	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Bơm nước	Trâu, bò								
	Lợn								
	Gia cầm								
Tiêm thuốc an thần	Trâu, bò								
	Lợn								
Hành vi khác									

Biểu số 13.1. THÔNG TIN QUY HOẠCH CƠ SỞ GIẾT MỔ GIA SÚC, GIA CẦM (NĂM...)

TT	Lộ trình thực hiện	Đơn vị được giao quản lý thực hiện	Số CSGM lợn		Số CSGM gia cầm		Số CSGM trâu bò	
			Theo quy hoạch	Đã đưa vào sử dụng	Theo quy hoạch	Đã đưa vào sử dụng	Theo quy hoạch	Đã đưa vào sử dụng

Ngoài ra báo cáo rõ một số nội dung sau:

a) Đối với các tỉnh chưa xây dựng quy hoạch giết mổ gia súc, gia cầm

- Lý do chưa xây dựng quy hoạch cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm?
- Đề xuất giải pháp để thực hiện.

b) Đối với các tỉnh đang xây dựng quy hoạch:

- Số hiệu văn bản về việc phân công thực hiện?
- Đơn vị thực hiện?
- Thời hạn dự kiến phê duyệt?

c) Đối với các tỉnh đã được phê duyệt quy hoạch cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm.

- Số hiệu, ngày tháng phê duyệt văn bản quy hoạch cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm?
- Tiến độ triển khai và kết quả thực hiện quy hoạch cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm?

- Nếu triển khai chậm so với lộ trình (đề nghị giải thích lý do)?
- Nếu (tóm tắt) các cơ chế/chính sách/văn bản của địa phương có tính chất quyết định trong thực tế triển khai thực hiện quy hoạch giết mổ động vật (đối với các tỉnh/thành phố triển khai thực hiện thành công quy hoạch giết mổ động vật).

Biểu số 13

Biểu số 13.2. THỐNG KÊ CƠ SỞ GIẾT MỔ ĐỘNG VẬT (NĂM...)

Số T T	Tên cơ sở	Mã số cơ sở	Xã	Huyện	Tỉnh	Đối tượng	Công suất thiết kế (con/ngày)	Công suất thực tế (con/ngày)	Hình thức sản xuất	Phân loại	Số GC N	Ngày cấp GC N	Cơ quan/Tổ chức cấp GCN	Công suất kho bảo quản (nếu có)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1	Cơ sở giết mổ A	01.03.05			Sơn La	Động vật khác			Cơ sở tập trung	ISO 22000					
2	Cơ sở	01.03.05	Phườn	Quận	Hà	Vịt			Cơ	A					

	giết mổ B		g Phúc Xá	Ba Đình	Nội				sở nhỏ lẻ						
3*	Cơ sở giết mổ C	01.03.05	Phườn g Phúc Xá	Quận Ba Đình	Hà Nội	Lợn			Cơ sở nhỏ lẻ	B					
4*	Cơ sở giết mổ C	01.03.05	Phườn g Phúc Xá	Quận Ba Đình		Bò			Cơ sở nhỏ lẻ	C					
5	Cơ sở giết mổ D	01.03.05	Phườn g Phúc Xá	Quận Ba Đình		Bò			Cơ sở nhỏ lẻ	HACC P					
..

***Ghi chú:**

- GCN: Giấy chứng nhận được cơ quan/tổ chức cấp theo quy định tại Điều 11, 12 của Nghị định 15/2018/NĐ-CP của Chính phủ.
- [11]: A, B, C đối với các cơ sở được cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thẩm định, xếp loại
- *: Trường hợp cơ sở giết mổ hỗn hợp (nhiều loài động vật được giết mổ tại cùng 01 cơ sở) được tách theo cột [7]
- Chế độ báo cáo định kỳ: + Lần đầu: Rà soát tất cả các cơ sở giết mổ có trên địa bàn (kể cả các cơ sở không có giấy chứng nhận)
+ Lần tiếp theo: Chỉ cập nhật các cơ sở giết mổ mới hoặc giải thể và cơ sở có sự thay đổi về phân loại tại cột [11]

Biểu số 14

TÌNH HÌNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN THUỘC TỈNH/THÀNH PHỐ NĂM...

1. Tình hình ⁽¹⁾:

Tên loài thủy sản	Hình thức nuôi	Tình hình nuôi trồng thủy sản			Tình hình dịch bệnh thủy sản	Thuốc thú y đang sử dụng	Dịch bệnh nông nghiệp và thuốc BVTV sử dụng	Thức ăn đang sử dụng
		Biến động diện tích nuôi	Biến động sản lượng nuôi	Giải thích				
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1. Tên vùng nuôi:, Mã số:								
2. Tên vùng nuôi:, Mã số:.....								

2. Đề xuất kế hoạch lấy mẫu tháng/06 tháng.../năm... kế tiếp (...../.....) (nếu có) ⁽¹²⁾:

Vùng nuôi/ Mã vùng nuôi	Loại mẫu thủy sản	Số mẫu theo kế hoạch	Số mẫu dự kiến sẽ lấy	Chỉ tiêu thay đổi	Lý do

Ghi chú:

- (1) Thông tin phục vụ việc điều chỉnh kế hoạch lấy mẫu tháng kế tiếp, tập trung vào các thông tin, số liệu thực tế của tháng hiện tại (Lưu ý: các thông tin, số liệu có thay đổi lớn trong tháng hiện tại có khả năng ảnh hưởng đến kế hoạch lấy mẫu đã xây dựng từ đầu năm).
- (2) Tên loài thủy sản đang được kiểm soát trong Chương trình giám sát dư lượng.
- (3) Báo cáo theo 2 hình thức nuôi áp dụng trong Chương trình giám sát dư lượng: Có cho ăn, trị bệnh (CCÁTB) và Không cho ăn, trị bệnh (KCÁTB).
- (4) Diện tích thực tế và biến động (tăng hoặc giảm) về diện tích nuôi thực tế trong tháng hiện tại so với kế hoạch lập cho tháng hiện tại (tính theo %), ví dụ: 310 ha (tăng 10%) so với kế hoạch. Trường hợp không có biến động ghi “không thay đổi”.
- (5) Sản lượng thực tế và biến động (tăng hoặc giảm) về sản lượng thực tế trong tháng hiện tại so với kế hoạch lập cho tháng hiện tại (tính theo %), ví dụ: 1.100 tấn (tăng 10%) so với kế hoạch. Trường hợp không có biến động ghi “không thay đổi”.
- (6) Lý do biến động tại cột (4) và (5).
- (7) Nêu rõ tình hình dịch bệnh trên diện rộng đã, đang xảy ra ở vùng nuôi của tháng hiện tại: ghi tên bệnh và diện tích bị thiệt hại trong tháng hiện tại để làm cơ sở xác định chỉ tiêu kiểm nghiệm, ví dụ: đốm trắng (thiệt hại 50 ha).
- (8) Nêu tên thương mại và hoạt chất chính của các loại thuốc thú y, hóa chất đã, đang sử dụng (tập trung vào các sản phẩm có thành phần là hóa chất, kháng sinh cấm, hạn chế sử dụng và không có trong Danh mục được phép lưu hành,...) để làm cơ sở chỉ định chỉ tiêu kiểm nghiệm phù hợp với tình hình trị bệnh, không liệt kê mang tính đại trà, ví dụ: Aqua-Qui (Ciprofloxacin).
- (9) Nêu rõ những dịch bệnh nông nghiệp đã và đang xảy ra trên diện rộng có tính chất nghiêm trọng và các loại thuốc bảo vệ thực vật đã, đang sử dụng nhiều để quyết định tăng cường lấy mẫu kiểm nghiệm cả chỉ tiêu thuốc trừ sâu.
- (10) Liệt kê những loại thức ăn đang sử dụng (đặc biệt là các loại thức ăn mới xuất hiện trong vùng nuôi hoặc không rõ nguồn gốc).
- (11) Nhận xét khái quát tình hình nuôi trồng thủy sản trong tháng, ngoài ra lưu ý những nguồn xả thải đã và đang xuất hiện xung quanh vùng nuôi có khả năng ảnh hưởng đến vùng nuôi (nếu có).
- (12) Từ những thông tin tại Mục 1, đề xuất những thay đổi (số mẫu, chỉ tiêu,...), nếu có, so với kế hoạch lấy mẫu của tháng tiếp theo để phù hợp với tình hình nuôi thực tế bao gồm cả các trường hợp cần lấy mẫu giám sát tăng cường (bổ sung, giám trừ nếu cần).

Biểu 16.1. Kết quả đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ địa phương năm.....

TT	Nội dung	Số lớp	Lượt người tham dự	Ghi chú
1	Nghiệp vụ thẩm định, chứng nhận điều kiện đảm bảo ATTP nông lâm thủy sản			
2	Nghiệp vụ lấy mẫu, phân tích sản phẩm nông lâm thủy sản			
3	Nghiệp vụ giám sát, thanh tra, kiểm tra			
4	Nghiệp vụ kiểm nghiệm, xét nghiệm			
...	...			

Biểu 16.2. Số lượng nhân sự năm...

TT	Lĩnh vực	Số lượng nhân sự 6 tháng/năm hiện tại			Kế hoạch nhân sự 6 tháng/năm tiếp theo		
		Tổng cộng	Chia ra		Tổng cộng	Chia ra	
			Công chức	LDHD		Công chức	LDHD
1	Lãnh đạo đơn vị						
2	Cán bộ làm công tác quản lý chất lượng nông lâm thủy sản						
3	Cán bộ làm công tác kiểm nghiệm, xét nghiệm						
4	Cán bộ làm công tác thanh tra						
5	Cán bộ làm công tác tổng hợp, văn phòng, tài chính						
6	Khác (nêu rõ vị trí nếu có)						
	Tổng cộng						

